

SỞ Y TẾ TRÀ VINH
TTYT HUYỆN TRÀ CÚ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 89/TB-TTYT

Trà Cú, ngày 23 tháng 06 năm 2023

THÔNG BÁO

Mời chào giá hóa chất sinh hóa cho máy xét nghiệm AU480

Kính gửi: Quý công ty/nhà cung cấp

Trung tâm Y tế huyện Trà Cú có nhu cầu mua sắm hóa chất sinh hóa máy xét nghiệm AU480 phục vụ công tác khám chữa bệnh tại đơn vị.

Trung tâm Y tế huyện Trà Cú thông báo đến quý Công ty, nhà cung cấp quan tâm và gửi hồ sơ chào giá hóa chất sinh hóa máy xét nghiệm AU480 để làm cơ sở xác định giá gói thầu theo Nghị quyết 30/NQ-CP ngày 04/03/2023 của Chính phủ (Đính kèm danh mục)

- Hóa chất sinh hóa có xuất xứ rõ ràng, giá bao gồm thuế và tất cả các chi phí liên quan.

- Thời gian nhận hồ sơ chào giá: Từ ngày 23/6/2023 đến ngày 03/7/2023.

- Hiệu lực của báo giá: tối thiểu 06 tháng.

- Hình thức nộp:

+ Bản giấy: Gửi về phòng TTB-VTYT – TTYT huyện Trà Cú, số điện thoại: 0294 3875456, địa chỉ: khóm 1, thị trấn Trà Cú, huyện Trà Cú, tỉnh Trà Vinh.

+ File mềm: Gửi File PDF đến địa chỉ mail: phongttbvtvt.ttytcu@gmail.com.

Rất mong nhận được sự quan tâm, hợp tác của Quý Công ty/nhà cung cấp.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, PVT

**KT GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



BS. CKII. *Trần Văn Lễ*

DANH MỤC HÓA CHẤT SINH HÓA CHO MÁY XÉT NGHIỆM AU480

TT	Nội dung mua sắm	Quy cách, yêu cầu	ĐVT	Số Lượng	Ghi Chú
1.	Định lượng Glucose	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Glucose; dải đo: 0.6-45 mmol/L, CFS hoặc tương đương.	test	10.400	
2.	Định lượng Cholesterol toàn phần	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Cholesterol. Dải đo: 0.337-18.9 mmol/l. CFS hoặc tương đương	test	7.320	
3.	Định lượng Bilirubin toàn phần	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Bilirubin toàn phần. Dải đo: 0.855-428 µmol/l. CFS hoặc tương đương.	test	1.570	
4.	Định lượng Bilirubin trực tiếp	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Bilirubin trực tiếp. Dải đo: 2.05-428 µmol/l. CFS hoặc tương đương.	test	1.560	
5.	Định lượng Ure	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Urea, Dải đo: 0.55-50 mmol/l CFS hoặc tương đương.	test	1.230	
6.	Định lượng Acid Uric	Hóa chất dùng cho xét nghiệm axit uric, dải đo: 18.44-1368 µmol/l, TCCL: ISO, CE	test	1.760	
7.	Định lượng Creatinin	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Creatinine. Dải đo: 7.96-1770 µmol/l. CFS hoặc tương đương.	test	7.920	
8.	Định lượng CRP	Hóa chất dùng cho xét nghiệm CRP. Dải đo: 0.1-32 mg/dl. CFS hoặc tương đương.	test	800	
9.	Định lượng Triglycerid	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Triglyceride. Dải đo: 0.06-12.43 mmol/l. CFS hoặc tương đương.	test	7.500	
10.	Định lượng Calci toàn phần	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Calci ; dải đo: 1-5 mmol/L. CFS hoặc tương đương.	test	2.626	

11.	Định lượng Albumin trong huyết thanh và huyết tương	Hóa chất dùng cho xét nghiệm albumin. Dải đo: 11.4-68 g/l. CFS hoặc tương đương.	test	620	
12.	Định lượng Protein toàn phần	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Total Protein. Dải đo: 1.3-165 g/l. CFS hoặc tương đương.	test	1.440	
13.	Đo hoạt độ ALT (GPT)	Hóa chất dùng cho xét nghiệm ALAT. Dải đo: 4.7-500 μ /l. CFS hoặc tương đương.	test	3.920	
14.	Đo hoạt độ AST (GOT)	Hóa chất dùng cho xét nghiệm ASAT. Dải đo: 9.1-500 μ /l. CFS hoặc tương đương.	test	3.920	
15.	Hóa chất hiệu chuẩn cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy	Hóa chất kiểm chuẩn xét nghiệm sinh hóa. Mức bình thường. CFS hoặc tương đương.	ml	20	
16.	Hóa chất kiểm chứng mức 2 cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy	Hóa chất kiểm chuẩn xét nghiệm sinh hóa. Mức cao. CFS hoặc tương đương.	ml	20	
17.	Ống lấy mẫu 2.5 mL	Cốc chứa mẫu sử dụng trên nhiều máy phân tích trong phòng xét nghiệm y tế. CFS hoặc tương đương.	cái	2.000	